

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: 44 /2006/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 7 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung đơn giá một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc và cây trồng quy định tại Quyết định số 06/2005/QĐ-UB ngày 31/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/ NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 116/2004/ TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 197/ 2004/ NĐ-CP của Chính phủ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 474/TTr-STC ngày 15/6/2006; Biên bản làm việc ngày 27/6/2006 của Liên sở: Tài chính, Xây dựng và UBND thành phố Bắc Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung đơn giá một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc và cây trồng tại Quyết định số 06/2005/QĐ-UB ngày 31/01/2005 của UBND tỉnh về việc Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như sau:

1. Bổ sung Bảng giá số 1: (đơn giá bồi thường cây hàng năm và vật nuôi trên đất có mặt nước) cho loại cây cau vua.

| | Cây cau vua | đ/cây | Xã TD | Xã MN |
|---|--|-------|---------|---------|
| | (Đường gốc đo cách mặt đất 30cm) | | | |
| - | Cây giống, trồng thành luống, theo hàng, MĐ≤10cây/m ² | - | 3.000 | 3.000 |
| - | Cây cao từ 0,25 đến 0,5m, đường kính gốc 2 đến 6cm | - | 15.000 | 15.000 |
| - | Cao trên 0,5m đến dưới 1,5m, ĐK gốc trên 6 đến 15cm | - | 60.000 | 60.000 |
| - | Cao trên 1,5m đến dưới 3m, ĐK gốc trên 15 đến 25cm | - | 100.000 | 100.000 |
| - | Cao trên 3m đến dưới 4, ĐK gốc trên 25 đến 35cm | - | 140.000 | 140.000 |
| - | Cao > 4m, đường kính gốc > 35cm | - | 200.000 | 200.000 |

2. Bổ sung Bảng giá số 2: Đơn giá các loại cây lâu năm cho cây vải thiều, cây hồng có tuổi từ 12 đến 20 năm và cây trầm gió.

| STT | Loại cây | đơn giá | Xã TD | Xã MN |
|-----|---|---------|---------|---------|
| 1 | Vải thiều, hồng | đ/cây | | |
| - | Trồng trên 11 đến 12 năm, ĐK gốc 30 - 32cm | - | 674.000 | 656.000 |
| - | Trồng trên 12 đến 14 năm, ĐK gốc 33 - 35cm | - | 760.000 | 750.000 |
| - | Trồng trên 14 đến 17 năm, ĐK gốc 36cm - 38cm | - | 866.000 | 856.000 |
| - | Trồng trên 17 đến 20 năm, ĐK gốc trên 38cm | - | 930.000 | 920.000 |
| 2 | Cây Trâm gió | đ/cây | | |
| - | Cây giống, trồng thành luống, theo hàng | - | 3.000 | 3.000 |
| - | Trồng từ 1 đến dưới 2 năm, ĐK gốc < 1cm | - | 8.000 | 8.000 |
| - | Cây từ 2 đến dưới 3 năm, ĐK gốc từ 1 đến dưới 3cm | - | 30.000 | 30.000 |
| - | Cây từ 3 đến dưới 4 năm, ĐK gốc từ 3 đến dưới 6cm | - | 80.000 | 80.000 |
| - | Cây từ 4 đến dưới 5 năm, ĐK gốc từ 6 đến dưới 10cm | - | 120.000 | 120.000 |
| - | Cây từ 5 đến dưới 6 năm, ĐK gốc từ 10 đến dưới 15cm | - | 150.000 | 150.000 |
| - | Cây trên 6 năm, đường kính gốc trên 15cm | - | 180.000 | 180.000 |

3. Sửa đổi bổ sung Bảng giá số 3: Đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và cơ sở hạ tầng.

| STT | Loại công trình | ĐV Tính | Xã Trung Du | Xã Miền Núi |
|-----------|---|-----------------------|-------------|-------------|
| I | Nhà ở | | | |
| 1 | Nhà ở cấp 3 (công trình khép kín từ 4-8 tầng) | đ/ m ² sàn | 1.530.000 | 1.635.000 |
| 2 | Nhà ở cấp 4 loại 1 (công trình khép kín từ 2-3 tầng có kết cấu khung chịu lực). | đ/ m ² sàn | 1.150.000 | 1.230.000 |
| 3 | Nhà ở cấp 4 loại 2 (công trình khép kín từ 1-2 tầng có kết cấu tường chịu lực). | đ/ m ² sàn | 1.005.000 | 1.055.000 |
| 4 | Nhà ở cấp 4 loại 3 (độc lập, không có công trình phụ, 1 tầng mái bằng) | đ/ m ² sàn | 850.000 | 895.000 |
| 5 | Nhà ở cấp 4 loại 4 (độc lập, không có công trình phụ, 1 tầng mái ngói) | đ/ m ² sàn | 720.000 | 792.000 |
| 6 | Nhà ở cấp 4 loại 5 (độc lập, không có công trình phụ, 1 tầng mái ngói dạng đơn giản) | đ/ m ² sàn | 630.000 | 683.000 |
| II | Công trình phụ: (tính cho công trình riêng biệt) | | | |
| 7 | Nhà Bếp loại A | đ/ m ² sàn | 280.000 | 300.000 |
| 8 | Nhà Bếp loại B | đ/ m ² sàn | 235.000 | 255.000 |
| 9 | Nhà Bếp loại C | đ/ m ² sàn | 210.000 | 220.000 |
| 10 | Khu chăn nuôi loại A | đ/ m ² sàn | 255.000 | 265.000 |
| 11 | Khu chăn nuôi loại B | đ/ m ² sàn | 208.000 | 219.000 |

| | | | | |
|--------------------------------|--|-----------------------|-----------|-----------|
| 12 | Khu chăn nuôi loại C | đ/ m ² sàn | 174.000 | 185.000 |
| 13 | Nhà vệ sinh loại A | đ/ m ² XD | 255.000 | 288.000 |
| 14 | Nhà vệ sinh loại B | đ/ m ² XD | 181.000 | 209.000 |
| 15 | Nhà vệ sinh loại C | đ/ m ² XD | 72.000 | 74.000 |
| 16 | Nhà vệ sinh chất lượng thấp | đ/ m ² XD | 55.000 | 70.000 |
| III Các công trình khác | | | | |
| 17 | Kiốt loại A | đ/ m ² XD | 190.000 | 199.000 |
| 18 | Kiốt loại B | đ/ m ² XD | 124.000 | 130.000 |
| 19 | Kiốt loại C | đ/ m ² XD | 54.000 | 58.000 |
| 20 | Gác xếp gỗ nhóm 4, 5 | đ/ m ² sàn | 73.000 | 67.000 |
| 21 | Gác xếp bê tông | đ/ m ² sàn | 130.000 | 140.000 |
| 22 | Tường rào xây gạch 110 bở trụ | đ/ m ² | 90.000 | 95.000 |
| 23 | Tường rào xây gạch 220 | đ/ m ² | 130.000 | 134.000 |
| 24 | Tường rào xây cay xi nghiêng bở trụ | đ/ m ² | 40.000 | 42.000 |
| 25 | Tường rào xây cay xi 250 | đ/ m ² | 61.000 | 64.000 |
| 26 | Tường rào xây cay đất | đ/ m ² | 24.000 | 26.000 |
| 27 | Bán mái có kết cấu: cột , kèo, xà gỗ(đòn tay) làm bằng gỗ hồng sắc hoặc bạch đàn, lợp Fibro xi măng không có tường bao che | đ/ m ² XD | 42.000 | 43.000 |
| 28 | Bán mái có kết cấu: cột , kèo, xà gỗ (đòn tay) làm bằng sắt các loại (sắt góc, sắt hộp 40 -60, thép bản các loại) lợp tôn AUSNAM màu, không có tường bao che | đ/ m ² XD | 205.000 | 209.000 |
| 29 | Khung lưới sắt B 40 làm rào chắn | đ/ m ² | 44.000 | 46.000 |
| 30 | Nền lát gạch liên doanh KT 30 x30; 40 x40 | đ/ m ² | 79.000 | 82.000 |
| 31 | Sân bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng cát mác 150 dày 2-- 3 cm | đ/ m ² | 28.000 | 29.000 |
| 32 | Sân lát gạch chi | đ/ m ² | 33.000 | 34.000 |
| 33 | Sân lát gạch lá nem | đ/ m ² | 27.000 | 29.000 |
| 34 | Sân vôi (dày 5 -- 10 cm) | đ/ m ² | 17.000 | 19.000 |
| 35 | Bể nước không có tấm đan bê tông | | | |
| | +Thành 110 trát vữa xi măng 2 mặt | đ/ m ³ | 168.000 | 173.000 |
| | +Thành 220 trát vữa xi măng 2 mặt | đ/ m ³ | 235.000 | 243.000 |
| 36 | Bể nước có tấm đan bê tông | | | |
| | +Thành 110 trát vữa xi măng 2 mặt | đ/ m ³ | 346.000 | 357.000 |
| | +Thành 220 trát vữa xi măng 2 mặt | đ/ m ³ | 393.000 | 404.000 |
| 37 | Giếng khoan thủ công có ống vách lọc, hút nước sâu ≤ 50 m | đ/ m dài | 40.000 | 46.000 |
| 38 | Giếng ĐK ≤ 0.8 m, sâu ≤ 6 m | | | |
| | + Giếng đất đào cổ xây gạch | đ/ cái | 708.000 | 923.000 |
| | + Giếng cuốn gạch từ đáy lên | đ/ cái | 1.172.000 | 1.278.000 |
| 39 | Giếng ĐK 0.9 -- 1,0 m, sâu 7-- 10 m | | | |
| | + Giếng đất đào cổ xây gạch | đ/ cái | 923.000 | 1.028.000 |

| | | | | |
|----|--|------------------|-----------|-----------|
| | + Giếng cuốn gạch từ đáy lên | đ/ cái | 1.470.000 | 1.578.000 |
| 40 | Giếng ĐK 1:-1.5 m, sâu >10 m | | | |
| | + Giếng đất đào cổ xây gạch | đ/ cái | 1.154.000 | 1.291.000 |
| | + Giếng cuốn gạch từ đáy lên | đ/ cái | 1.782.000 | 1.919.000 |
| 41 | Mộ đã cải táng (diện tích chiếm đất) | | | |
| | + Mộ đất | đ/ Mộ | 369.000 | 369.000 |
| | +Mộ xây gạch, trát xung quanh vữa mác 25 đến 50, quét vôi ve, xi măng hay sơn. | | | |
| | -Dưới 400 viên, DTCD $\leq 1.5 m^2$ | đ/ Mộ | 528.000 | 540.000 |
| | -Trên 400 viên, DTCD từ $1.5 m^2$:- $2 m^2$ | đ/ Mộ | 594.000 | 605.000 |
| | -Trên 500 viên, DTCD từ $2 m^2$:- $2.5 m^2$ | đ/ Mộ | 648.000 | 664.000 |
| | -Trên 800 viên, DTCD $> 2.5 m^2$ | đ/ Mộ | 810.000 | 830.000 |
| | +Mộ xây gạch ốp xung quanh bằng gạch men sứ các màu, vữa mác 50 | | | |
| | -Dưới 400 viên, DTCD $\leq 1.5 m^2$ | đ/ Mộ | 670.000 | 680.000 |
| | -Trên 400 viên, DTCD từ $1.5 m^2$:- $2 m^2$ | đ/ Mộ | 734.000 | 745.000 |
| | -Trên 500 viên, DTCD từ $2 m^2$:- $2.5 m^2$ | đ/ Mộ | 788.000 | 809.000 |
| | -Trên 800 viên, DTCD $> 2.5 m^2$ | đ/ Mộ | 972.000 | 987.000 |
| 42 | Ao thả cá (không tính xây bờ, cống) | | | |
| | +Trường hợp đất đào 100 % | đ/m ³ | 12.000 | 12.000 |
| | +Trường hợp đất đào 50 %, đắp 50% | đ/m ³ | 8.500 | 8.500 |
| | +Đắp bờ 100 % | đ/m ³ | 12.000 | 12.000 |
| 43 | Công sắt: khung làm bằng (ống kẽm, sắt góc, sắt hộp,..) phần dưới bịt tôn, phần trên chân song bằng sắt hình, sắt tròn, hoa sắt, sơn màu. | đ/m ² | 234.000 | 267.000 |
| 44 | Hàng rào làm bằng sắt hình các loại, sắt tròn (từ D 10 :-D14) có điểm hoa sắt, sơn màu. | đ/m ² | 119.000 | 162.000 |
| 45 | Chuồng nuôi gà, vịt xây gạch, mái Fibro xi măng, cao < 2 m (tính DT xây dựng) | m ² | 140.000 | 150.000 |
| 46 | Khối xây gạch dày từ 330 mm trở lên | m ³ | 335.000 | 358.000 |
| 47 | Khối xây đá | m ³ | 219.000 | 234.000 |
| 48 | Dây thép gai | m | 1.700 | 1.700 |
| 49 | Bờ rào cắm cây dóc, nửa khoảng cách 20cm/cây | m | 5.000 | 5.000 |
| 50 | Khối bê tông mác 200 | m ³ | 550.000 | 588.000 |
| 51 | Khối bê tông cốt thép mác 200 | m ³ | 920.000 | 980.000 |

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2006, các quy định trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ, các nội dung không được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Quyết định số 06/2005/QĐ-UB của UBND tỉnh.

Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở TN&MT, Sở Xây dựng và các ngành có liên quan hướng dẫn việc thực hiện quyết định này.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Bộ